

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Số: 238/TB-CTB
(V/v CBTT BCTC quý I năm 2018)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
2. Mã chứng khoán: CTB
3. Địa chỉ trụ sở: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.
4. Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606
5. Người chịu trách nhiệm công bố thông tin:
Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Chức vụ: Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2018 của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 14 tháng 04 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2. Giải trình về chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố: www.hpmc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Bùi Thị Lệ Thủy

Số: 239/CV-CTB
(Giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý I năm 2018)

Hải Dương, ngày 17 tháng 04 năm 2018

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ I NĂM 2018**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương**

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2018 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý I/2017	Quý I/2018	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	76.684.424.220	79.335.278.790	+ 3,46%
2	Tổng chi phí	73.079.247.356	73.969.508.425	+ 1,22%
3	Lợi nhuận trước thuế	3.605.176.864	5.365.770.365	+ 48,84%
4	Lợi nhuận sau thuế	2.853.229.758	4.246.309.632	+ 48,82%

Tổng doanh thu quý I năm 2018 tăng 3,46 % so với cùng kỳ năm 2017, tổng chi phí quý I năm 2018 chỉ tăng 1,22% so với quý I năm 2017, chỉ tiêu tổng chi phí tăng ít hơn so với tổng doanh thu là do trong kỳ Công ty có hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi của một số dự án lớn đã thu hồi được công nợ, từ đó dẫn đến lợi nhuận sản xuất kinh doanh quý I năm 2018 tăng so với lợi nhuận sản xuất kinh doanh của quý I năm 2017.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpnc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

CÔNG TY CP CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

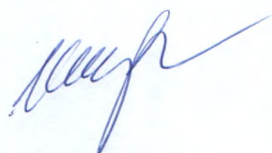
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.876.447.854	587.361.099.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.050.794.369	37.703.358.017
1. Tiền	111		15.050.794.369	37.703.358.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.575.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		79.575.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.032.007.926	401.703.310.097
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	47.909.412.824	88.615.545.738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		198.149.421.245	165.130.367.190
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.500.000.000	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.b	4.481.502.345	163.137.688.207
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.008.328.488)	(15.180.291.038)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	134.024.798.668	143.517.317.825
1. Hàng tồn kho	141		134.480.297.812	143.972.816.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(455.499.144)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.193.846.891	4.437.113.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.a	291.584.965	640.308.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.902.261.926	3.794.199.960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	2.604.957
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.943.486.430	74.797.000.346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.604.199.045	9.393.867.145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	9.604.199.045	9.393.867.145
II. Tài sản cố định	220		59.706.478.210	61.022.404.711
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58.253.110.136	59.631.653.123
- Nguyên giá	222		137.773.445.007	137.052.052.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79.520.334.871)	(77.420.399.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.453.368.074	1.390.751.588
- Nguyên giá	228		9.209.401.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.756.033.179)	(7.715.137.665)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		745.341.344	1.466.733.457
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	745.341.344	1.466.733.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.887.467.831	2.913.995.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.b	6.887.467.831	2.913.995.033
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		551.819.934.284	662.158.100.053



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		424.481.260.458	521.373.235.859
I. Nợ ngắn hạn	310		201.827.436.347	310.050.509.738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.a	61.146.212.790	101.158.347.512
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.630.705.394	41.863.615.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.a	1.444.230.932	2.337.477.137
4. Phải trả người lao động	314		2.625.944.201	12.423.169.113
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.a	266.000.000	1.365.466.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.a	8.787.560.622	263.918.845
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.a	92.871.755.292	149.314.688.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.055.027.116	1.323.827.116
II. Nợ dài hạn	330		222.653.824.111	211.322.726.121
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		211.582.719.171	200.789.881.281
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14.b	9.907.981.445	9.136.954.345
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		63.123.495	295.890.495
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.338.673.826	140.784.864.194
I. Vốn chủ sở hữu	410		127.338.673.826	141.142.364.194
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15.b	86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	18.583.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15.c	9.182.797.985	9.182.797.985
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.572.875.841	27.376.566.209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.326.566.209	10.330.917.640
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.246.309.632	17.045.648.569
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	(357.500.000)
1. Nguồn kinh phí	431	V.16	0	(357.500.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		551.819.934.284	662.158.100.053

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

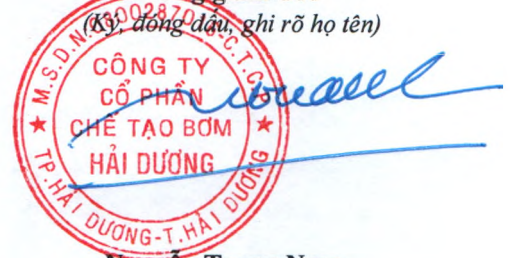
Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	79.257.539.996	75.605.718.473	79.257.539.996	75.605.718.473
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		79.257.539.996	75.605.718.473	79.257.539.996	75.605.718.473
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	62.486.883.270	56.880.946.696	62.486.883.270	56.880.946.696
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		16.770.656.726	18.724.771.777	16.770.656.726	18.724.771.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	71.404.994	951.705.747	71.404.994	951.705.747
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2.305.637.057	1.056.047.368	2.305.637.057	1.056.047.368
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.662.609.208	910.050.199	1.662.609.208	910.050.199
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.523.596.815	7.443.742.325	6.523.596.815	7.443.742.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	2.646.362.771	7.598.630.967	2.646.362.771	7.598.630.967
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.366.465.077	3.578.056.864	5.366.465.077	3.578.056.864
11. Thu nhập khác	31	VII.6	6.333.800	127.000.000	6.333.800	127.000.000
12. Chi phí khác	32	VII.7	7.028.512	99.880.000	7.028.512	99.880.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(694.712)	27.120.000	(694.712)	27.120.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.365.770.365	3.605.176.864	5.365.770.365	3.605.176.864
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.119.460.733	751.947.106	1.119.460.733	751.947.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.246.309.632	2.853.229.758	4.246.309.632	2.853.229.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		494	815	494	815
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.365.770.365	3.605.176.864	5.365.770.365	3.605.176.864
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.140.830.614	2.136.045.412	2.140.830.614	2.136.045.412
- Các khoản dự phòng	03		(2.400.935.450)	435.604.533	(2.400.935.450)	435.604.533
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		485.248.764	(948.830.127)	485.248.764	(948.830.127)
- Chi phí lãi vay	06		1.662.609.208	910.050.199	1.662.609.208	910.050.199
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(225.267.000)		(225.267.000)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LĐ	08		7.028.256.501	6.138.046.881	7.028.256.501	6.138.046.881
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		165.552.843.415	(171.658.238.206)	165.552.843.415	(171.658.238.206)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.492.519.157	20.115.024.158	9.492.519.157	20.115.024.158
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(47.599.205.695)	(40.830.961.751)	(47.599.205.695)	(40.830.961.751)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.624.748.912)	445.167.775	(3.624.748.912)	445.167.775
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(79.575.000.000)		(79.575.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.577.345.969)	(966.868.503)	(2.577.345.969)	(966.868.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.988.241.136)	(1.248.358.793)	(1.988.241.136)	(1.248.358.793)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.628.064.239	1.762.960.250	1.628.064.239	1.762.960.250
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(391.360.007)	(942.985.233)	(391.360.007)	(942.985.233)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		47.945.781.593	(187.186.213.422)	47.945.781.593	(187.186.213.422)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(51.756.000)	(504.691.200)	(51.756.000)	(504.691.200)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22			125.000.000		125.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23		(4.500.000.000)		(4.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24			3.000.000.000		3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		15.073.500	51.157.915	15.073.500	51.157.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.536.682.500)	2.671.466.715	(4.536.682.500)	2.671.466.715



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31					
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		77.120.491.454	31.628.389.860	77.120.491.454	31.628.389.860
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(133.582.154.195)	(50.439.312.641)	(133.582.154.195)	(50.439.312.641)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.600.000.000)		(8.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(65.061.662.741)	(18.810.922.781)	(65.061.662.741)	(18.810.922.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(21.652.563.648)	(203.325.669.488)	(21.652.563.648)	(203.325.669.488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.703.358.017	222.387.009.128	37.703.358.017	222.387.009.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	16.050.794.369	19.061.339.640	16.050.794.369	19.061.339.640

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý I năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - a. Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các ngành nghề lĩnh vực chính là:
 - Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại...vv;
 - Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
 - Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
 - Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
 - Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
 - Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải;
 - Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Tổ chức các dịch vụ vận chuyển đường bộ (trừ vận tải chuyên dụng);
 - Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, các hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các mẫu vật liệu, các thông số (độ rung, ồn, nhiệt độ) máy móc, thiết bị; thử nghiệm đánh giá bơm, thiết bị thủy khí và các thiết bị khác;
 - Thiết kế, thi công, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, nước thải, hệ thống sưởi và điều hòa không khí, khí thải công nghiệp;
 - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, máy móc;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam;
 - b. Đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3.286.740.679	1.531.205.375
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.764.053.690	36.172.152.642
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH 01 tháng tại VCB HD)	1.000.000.000	0
Cộng	16.050.794.369	37.703.358.017

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	47.909.412.824	88.615.545.738
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	1.992.484.950	1.953.909.285
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.012.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai - TB Đông Yên	1.711.360.000	1.711.360.000
- Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	3.367.482.142	5.459.261.150
- Công ty CP Xây dựng Tiến Đạt (TB Quang Hoa)	7.100.000.000	7.600.000.000
- Công ty TNHH TM và XD Đại An Phát	1.846.000.000	0
- CN Ngôi sao Cty CP XD & ĐTPT nông thôn miền Tây	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải thu khách hàng khác:	24.810.855.484	64.809.785.055
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	9.604.199.045	9.393.867.145
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trai	60.105.145	60.105.145
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	3.570.535.000	1.525.000.000
- BQL DA Sờ NN & PTNT Bắc Giang - TB Trúc Tay	5.973.558.900	7.808.762.000
Cộng	57.513.611.869	98.009.412.883

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dư Nợ BHXH + BHYT + BHTN	137.933.102	129.553.162
- Tạm ứng	3.890.265.143	2.926.083.037
- Phải thu khác	453.304.100	160.082.052.008
Cộng	4.481.502.345	163.137.688.207

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	71.411.556.643		78.928.064.196	
- Công cụ, dụng cụ;	1.092.291.771		1.055.588.594	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.850.401.882		5.302.151.546	
- Thành phẩm;	49.019.931.073	(175.747.386)	51.393.144.317	(175.747.386)
- Hàng hóa;	5.520.049.128	(279.751.758)	5.480.923.793	(279.751.758)
- Hàng gửi bán;	1.586.067.315		1.812.944.523	
Cộng	134.480.297.812	(455.499.144)	143.972.816.969	(455.499.144)

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Mua sắm:	477.794.683	477.794.683	477.794.683	477.794.683
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	477.794.683	477.794.683	477.794.683	477.794.683
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	267.546.661	267.546.661	988.938.774	988.938.774
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	99.430.000	99.430.000
+ Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II	0	0	721.392.113	721.392.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	8.192.000	8.192.000
+ Máy trộn làm thao	16.743.000	16.743.000	16.743.000	16.743.000
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	90.939.000	90.939.000	90.939.000	90.939.000
Cộng	745.341.344	745.341.344	1.466.733.457	1.466.733.457

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	291.584.965	640.308.851
Cộng	291.584.965	640.308.851
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.051.564.217	312.414.892
- Các khoản khác	5.835.903.614	2.601.580.141
Cộng	6.887.467.831	2.913.995.033

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
- Mua trong kỳ					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành		721.392.113			721.392.113
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	67.228.541.045	53.372.589.543	15.740.848.056	1.431.466.363	137.773.445.007
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
- Khấu hao trong kỳ	809.223.492	997.763.300	250.071.471	42.876.837	2.099.935.100
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	30.066.687.648	37.248.872.713	11.006.569.336	1.198.205.174	79.520.334.871
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123
- Tại ngày cuối kỳ	37.161.853.397	16.123.716.830	4.734.278.720	233.261.189	58.253.110.136

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

10.438.983.763

14.811.450.718

7.026.748.622

573.920.273

32.851.103.376

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm				103.512.000	103.512.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	103.512.000	9.209.401.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.647.937.665	6.067.200.000	0	7.715.137.665
- Khấu hao trong kỳ		40.394.649		500.865	40.895.514
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.688.332.314	6.067.200.000	500.865	7.756.033.179
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	937.319.888	0	0	1.390.751.588
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	896.925.239	0	103.011.135	1.453.368.074

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.067.200.000

6.067.200.000

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	86.108.917.704	39.511.195.845
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	2.543.167.554	2.543.167.554
- NHTMCP Đầu tư & PT Hải Dương (3)	3.511.810.940	6.591.195.540
- Công ty TNHH ITV Năng lượng GELEX (4)	0	100.000.000.000
- Vay cá nhân (5)	707.859.094	669.129.188
Cộng	92.871.755.292	149.314.688.127

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30.03/CNHD9/2017/HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/03/2018 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/10/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 31/03/2018 là 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/214138/HĐTD ngày 09/11/2017 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 09/11/2018.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 31/03/2018 lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(4) Hợp đồng vay vốn số 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng
- + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- + Khoản vay đã được tất toán tại ngày 14/03/2018.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

<i>10. Phải trả người bán</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Cơ khí và xây lắp Thăng Long	2.822.305.524	6.609.616.514
- Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam Hungary	3.209.162.000	821.697.800
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	15.658.500.000	10.439.000.000
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	30.971.083.232	29.828.406.758
- Phải trả các đối tượng khác:	8.485.162.034	53.853.899.022
Cộng	61.146.212.790	101.158.347.512

<i>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>Đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã thực nộp trong kỳ</i>	<i>Cuối kỳ</i>
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	(3.559.210.653)	2.066.215.454	388.453.908	(1.881.449.107)
+ Tại TP Hải Dương	(3.794.199.960)	1.892.410.834	472.800	(1.902.261.926)
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	12.811.357	9.128.689	12.811.357	9.128.689
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	222.177.950	164.675.931	375.169.751	11.684.130
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.988.241.136	1.119.460.733	1.988.241.136	1.119.460.733
- Phí môn bài	0	5.000.000	5.000.000	0
- Thuế Thu nhập cá nhân	114.246.694	786.534.924	596.824.238	303.957.380
Cộng	(1.456.722.823)	3.977.211.111	2.978.519.282	(458.030.994)

15. *Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							69.760.000.000
- Lãi trong năm nay							17.045.648.569		17.045.648.569
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thưởng Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTPT, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	36.559.364.194	0	141.142.364.194
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							4.246.309.632		4.246.309.632
- Tăng khác									0
- Thưởng Ban điều hành							(850.000.000)		(850.000.000)
- Cổ tức 20% năm 2017							(17.200.000.000)		(17.200.000.000)
- Giảm khác									0
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	22.755.673.826	0	127.338.673.826

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các cổ đông	86.000.000.000	86.000.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

c) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	8.532.797.985	8.532.797.985
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

16. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(357.500.000)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	357.500.000
- Chi sự nghiệp:	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	28.030.249.174	28.030.249.174
- Doanh thu bán thành phẩm	48.593.065.424	48.593.065.424
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.634.225.398	2.634.225.398
Cộng	79.257.539.996	79.257.539.996

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	27.547.490.376	27.547.490.376
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	33.409.583.076	33.409.583.076
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.529.809.818	1.529.809.818
Cộng	62.486.883.270	62.486.883.270

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	7.426.945	7.426.945
- Lãi tiền gửi	2.698.166	2.698.166
- Lãi cho vay vốn	48.821.918	48.821.918
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	12.457.965	12.457.965
Cộng	71.404.994	71.404.994

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về hoạt động ĐT mua bán chứng khoán	541.497.627	541.497.627
- Lãi tiền vay	1.662.609.208	1.662.609.208
- Chiết khấu thanh toán	101.357.882	101.357.882
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.340	172.340
Cộng	2.305.637.057	2.305.637.057

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Các khoản khác.	6.333.800	6.333.800
Cộng	6.333.800	6.333.800

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí bất thường khác	7.028.512	7.028.512
Cộng	7.028.512	7.028.512

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.053.079.200	2.053.079.200
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	153.606.981	153.606.981
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.464.000	53.464.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	599.101.970	599.101.970
- Thuế, phí và lệ phí	109.209.000	109.209.000
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	421.388.350	421.388.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.394.076	185.394.076
- Chi phí bằng tiền khác	2.701.134.799	2.701.134.799
Cộng	6.276.378.376	6.276.378.376

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	410.303.100	410.303.100
- Chi phí bảo hành	1.664.870.398	1.664.870.398
- Chi phí bán hàng trực tiếp	231.533.300	231.533.300
- Chi hoa hồng, môi giới	3.002.226.453	3.002.226.453
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	992.226.852	992.226.852
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	981.878.712	981.878.712
Cộng	7.283.038.815	7.283.038.815

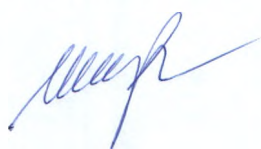
c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	759.442.000	759.442.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	3.593.350.900	3.593.350.900
- Các khoản ghi giảm khác:	36.664.705	36.572.221
+ Chi phí bán hàng	0	0
+ Chi phí QLDN	36.664.705	36.572.221
Cộng	4.389.457.605	4.389.365.121

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	24.090.078.424	24.090.078.424
- Chi phí nhân công;	6.845.405.300	6.845.405.300
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.140.830.614	2.140.830.614
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	8.512.953.620	8.512.953.620
- Thuế, phí và lệ phí;	109.209.000	109.209.000
- Chi phí khác.	4.029.261.738	4.029.261.738
Cộng	45.727.738.696	45.727.738.696

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.119.460.733	1.119.460.733
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.119.460.733	1.119.460.733

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 IX. Những thông tin khác

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

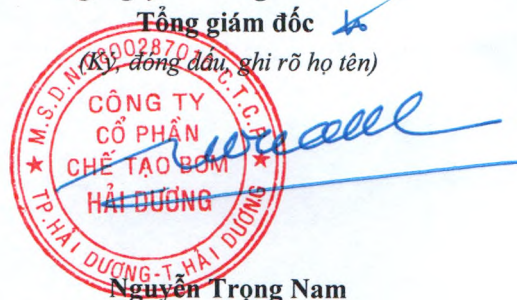
Giám đốc tài chính
 (Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 14 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

